VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 285 + 286)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**								
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:								
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:								
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0	0	
8537.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:								
	- - Bảng chuyển mạch:								
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bảng điều khiển:								
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**								
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:								
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:								
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
8538.10.12	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	
8538.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:								
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
8538.10.22	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8538.90	- Loại khác:								
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:								
8538.90.11	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	0	0	0	0	0	0	0	
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0	0	0	0	0	
8538.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0	0	0	0	0	
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**								
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):								
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8	4	0	0	0	0	0	
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:								
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:								
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	0	0	0	
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:								
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:								
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	0	0	0	0	0	0	0	
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	0	0	0	0	0	0	0	
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	0	0	0	0	0	0	0	
8539.22.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.22.99	- - - - Loại khác	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.29	- - Loại khác:								
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:								
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	
8539.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0	0	0	0	0	
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:								
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:								
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.31.90	- - - Loại khác	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8539.39	- - Loại khác:								
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	0	0	0	0	0	0	0	
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8539.39.90	- - - Loại khác:								
8539.39.90.10	- - - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	9	4,5	0	0	0	0	0	
8539.39.90.20	- - - - Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
8539.39.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:								
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0	0	0	0	0	0	0	
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):								
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0	0	
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):								
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	0	0	0	0	0	0	0	
8539.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8539.90	- Bộ phận:								
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	0	0	0	
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	0	0	0	0	0	0	0	
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**								
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:								
8540.11.00	- - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0	0	
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	0	0	0	0	0	0	0	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:								
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	0	0	0	
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:								
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0	0	0	
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:								
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8540.91.00	- - Của ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0	0	
8540.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**								
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:								
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0	0	0	
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):								
8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0	0	
8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0	0	
8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0	0	
8541.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Thiết bị bán dẫn khác:								
8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
8541.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**								
	- Mạch điện tử tích hợp:								
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	0	0	
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0	0	0	0	0	
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0	0	0	
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**								
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	0	0	
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	0	0	
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:								
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8543.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:								
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:								
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	0	0	0	0	0	0	
8543.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	0	0	0	0	0	0	
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	0	0	
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	0	0	0	0	0	0	
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8543.90	- Bộ phận:								
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	0	0	
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	0	0	
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	0	0	
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	0	0	
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**								
	- Dây đơn dạng cuộn:								
8544.11	- - Bằng đồng:								
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	0	0	0	0	0	0	0	
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	0	0	0	0	0	0	0	
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	0	0	0	0	0	0	0	
8544.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:								
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:								
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:								
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:								
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:								
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:								
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:								
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0	0	
8544.30.13	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0	0	
8544.30.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:								
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:								
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:								
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:								
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Cáp ắc qui:								
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:								
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.33	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:								
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.39	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8544.42.91	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.92	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.96	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.42.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49	- - Loại khác:								
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:								
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:								
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:								
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:								
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:								
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.49.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:								
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:								
8544.60.11	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8544.60.12	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8544.60.21	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:								
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8544.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8544.70	- Cáp sợi quang:								
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**								
	- Điện cực:								
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0	0	0	
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0	0	0	0	0	
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**								
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0	0	0	0	0	0	0	
8546.20	- Bằng gốm, sứ:								
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**								
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	0	0	0	
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
8547.90	- Loại khác:								
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	0	0	0	
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8548.00.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	0	0	0	0	0	0	0	
85.49	**Phế liệu và phế thải điện và điện tử**								
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:								
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc quy axit chì; ắc quy axit chì đã sử dụng hết:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:								
8549.11.11	- - - - Của loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8549.11.12	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	0	0	0	0	0	0	0	
8549.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8549.11.20	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8549.11.30	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8549.11.91	- - - - Của loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8549.11.92	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	0	0	0	0	0	0	0	
8549.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:								
8549.12.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0	0	
8549.12.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8549.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:								
8549.13.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0	0	
8549.13.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8549.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:								
8549.14.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0	0	
8549.14.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8549.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8549.19	- - Loại khác:								
8549.19.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0	0	
8549.19.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8549.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:								
8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0	0	
8549.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:								
8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0	0	
8549.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):								
8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8549.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8549.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 86								
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại								
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc quy điện**								
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0	0	
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	0	0	0	0	0	0	
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**								
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	0	0	
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**								
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0	0	
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)								
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0	0	0	0	0	
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**								
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0	0	0	
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0	0	0	
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**								
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0	0	0	
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0	0	0	
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hãm và các phụ tùng hãm:								
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0	0	0	
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0	0	0	0	0	
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**								
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**								
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 87								
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng								
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**								
8701.10	- Máy kéo trục đơn:								
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:								
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
8701.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8701.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:								
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):								
8701.21.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0	0	
8701.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:								
8701.22.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0	0	
8701.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:								
8701.23.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0	0	
8701.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:								
8701.24.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0	0	
8701.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.29	- - Loại khác:								
8701.29.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0	0	
8701.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có công suất máy:								
8701.91	- - Không quá 18 kW:								
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:								
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8701.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:								
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8701.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:								
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8701.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8701.95	- - Trên 130 kW:								
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8701.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**								
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Dạng CKD:								
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):								
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:								
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.10.79	- - - - Loại khác	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.10.89	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.10.99	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:								
	- - Dạng CKD:								
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:								
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:								
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.20.69	- - - - Loại khác	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.20.79	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Loại khác:								
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.20.99	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:								
	- - Dạng CKD:								
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:								
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:								
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.30.69	- - - - Loại khác	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.30.79	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Loại khác:								
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.30.99	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:								
	- - Dạng CKD:								
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:								
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.40.69	- - - - Loại khác	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.40.79	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Loại khác:								
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.40.99	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8702.90	- Loại khác:								
	- - Dạng CKD:								
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:								
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:								
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
8702.90.59	- - - - Loại khác	3,3	2,9	2,5	2	1,6	1,2	0,8	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:								
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.90.69	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:								
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8702.90.79	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8702.90.90	- - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**								
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:								
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	63	56	49	42	35	28	21	
8703.10.90	- - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:								
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:								
	- - - Dạng CKD:								
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.21.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	63	56	49	42	35	28	21	
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	63	56	49	42	35	28	21	
8703.21.59	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Loại khác:								
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8703.21.99	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:								
	- - - Dạng CKD:								
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	63	56	49	42	35	28	21	
8703.22.59	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.22.90	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:								
	- - - Dạng CKD:								
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
	- - - - Loại khác:								
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:								
	- - - Dạng CKD:								
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	47	47	41,1	35,2	29,3	23,5	17,6	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52	45	36	30	25	20	0	
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52	45	36	30	25	20	0	
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - - Loại khác:								
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47	47	41,1	35,2	29,3	23,5	17,6	
8703.24.69	- - - - - Loại khác	52,5	46,6	40,8	35	29,1	23,3	17,5	
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):								
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Dạng CKD:								
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.31.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:								
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:								
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):								
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.59	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Loại khác:								
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8703.31.99	- - - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:								
	- - - Dạng CKD:								
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Loại khác:								
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:								
	- - - Dạng CKD:								
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.33.90	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Dạng CKD:								
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):								
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô cứu thương:								
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.40.36	- - - - Loại khác	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
	- - - Ô tô tang lễ:								
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:								
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:								
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.40.58.90	- - - - - Loại khác	47	47	41,1	35,2	29,3	23,5	17,6	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	52	45	36	30	25	20	0	
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc								
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47	41,1	35,2	29,3	23,5	17,6	
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	46,6	40,8	35	29,1	23,3	17,5	
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:								
	- - Dạng CKD:								
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):								
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô cứu thương:								
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
	- - - Ô tô tang lễ:								
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:								
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - Loại khác:								
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:								
	- - Dạng CKD:								
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):								
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô cứu thương:								
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.60.36	- - - - Loại khác	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
	- - - Ô tô tang lễ:								
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:								
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:								
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.58.90	- - - - - Loại khác	47	47	41,1	35,2	29,3	23,5	17,6	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	52	45	36	30	25	20	0	
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	46,2	40,4	34,6	28,8	23,1	17,3	
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	45	36	30	25	20	0	
	- - - Loại khác:								
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47	41,1	35,2	29,3	23,5	17,6	
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	46,6	40,8	35	29,1	23,3	17,5	
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Dạng CKD:								
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):								
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô cứu thương:								
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
	- - - Ô tô tang lễ:								
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:								
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):								
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:								
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:								
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:								
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
	- - - Loại khác:								
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	63	56	49	42	35	28	21	
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:								
	- - Dạng CKD:								
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	63	56	49	42	35	28	21	
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.80.99	- - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90	- Loại khác:								
	- - Dạng CKD:								
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	63	56	49	42	35	28	21	
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	57,2	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19	
8703.90.99	- - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**								
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:								
	- - Dạng CKD:								
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	45	40	35	30	25	20	15	
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	40,9	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6	
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20,7	18,4	16,1	13,8	11,5	9,2	6,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6	6,1	4,6	
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	6,9	6,1	5,3	4,6	3,8	3	2,3	
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	6,9	6,1	5,3	4,6	3,8	3	2,3	
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):								
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:								
	- - - Dạng CKD:								
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	63	56	49	42	35	28	21	
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	63	56	49	42	35	28	21	
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8704.21.29	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.22.29	- - - - - Loại khác	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn								
	- - - - - Loại khác:								
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:								
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.23.29	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.23.69	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0	0	
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0	0	
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0	0	
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0	0	
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:								
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:								
	- - - Dạng CKD:								
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	63	56	49	42	35	28	21	
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	63	56	49	42	35	28	21	
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8704.31.29	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:								
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.32.29	- - - - - Loại khác	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - - Loại khác:								
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
8704.32.49	- - - - - Loại khác	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.32.69	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.32.89	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0	0	
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0	0	
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0	0	
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0	0	
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0	0	
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:								
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Dạng CKD:								
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	63	56	49	42	35	28	21	
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	63	56	49	42	35	28	21	
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8704.41.29	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:								
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.42.29	- - - - - Loại khác	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.42.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
	- - - - - Loại khác:								
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36	31,5	27	22,5	18	13,5	9	
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:								
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.43.29	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.43.69	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0	0	
8704.43.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:								
	- - - Dạng CKD:								
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:								
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	63	56	49	42	35	28	21	
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	63	56	49	42	35	28	21	
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8704.51.29	- - - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:								
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.52.29	- - - - - Loại khác	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
8704.52.49	- - - - - Loại khác	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.52.69	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10	8,7	7,5	6,2	5	3,7	2,5	
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.52.89	- - - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:								
	- - - - Dạng CKD:								
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:								
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0	0	
8704.52.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:								
	- - Dạng CKD:								
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:								
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	63	56	49	42	35	28	21	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	63	56	49	42	35	28	21	
8704.60.29	- - - Loại khác	63	56	49	42	35	28	21	
	- - Loại khác:								
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8704.90	- Loại khác:								
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:								
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	63	56	49	42	35	28	21	
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,6	32	27,5	22,9	18,3	13,7	9,1	
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0	0	
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0	0	
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0	0	
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	0	0	0	0	0	0	
8705.90	- Loại khác:								
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	0	0	0	0	0	0	0	
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	0	0	
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**								
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8706.00.19	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:								
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7	5,8	2,9	
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7	5,8	2,9	
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7	5,8	2,9	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	17,8	15,2	12,7	10,1	7,6	5	2,5	
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	17,8	15,2	12,7	10,1	7,6	5	2,5	
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở	17,8	15,2	12,7	10,1	7,6	5	2,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)								
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	17,8	15,2	12,7	10,1	7,6	5	2,5	
8706.00.39	- - Loại khác	17,8	15,2	12,7	10,1	7,6	5	2,5	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:								
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7	5,8	2,9	
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7	5,8	2,9	
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**								
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
8707.10.90	- - Loại khác	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
8707.90	- Loại khác:								
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8707.90.19	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:								
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)								
8707.90.29	- - - Loại khác	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
8707.90.90	- - Loại khác	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**								
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:								
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.10.90	- - Loại khác:								
8708.10.90.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.10.90.90	- - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):								
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:								
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:								
8708.22.30.11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.22.30.19	- - - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05:								
8708.22.30.21	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.22.30.29	- - - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.29	- - Loại khác:								
	- - - Các bộ phận của cửa xe:								
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:								
8708.29.17.10	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 10 tấn	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.29.17.20	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.29.17.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:								
8708.29.18.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.29.18.20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.29.18.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.29.19	- - - - Loại khác:								
8708.29.19.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.29.19.20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.29.19.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- - - Loại khác:								
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
8708.29.95	- - - - - Loại khác	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:								
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn:								
8708.29.96.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.29.96.90	- - - - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô:								
8708.29.97.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.29.97.90	- - - - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.29.98	- - - - - Loại khác:								
8708.29.98.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.29.98.90	- - - - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.29.99	- - - - Loại khác:								
8708.29.99.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.29.99.90	- - - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:								
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.30.29	- - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:								
8708.30.30.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.30.30.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.30.90	- - Loại khác:								
8708.30.90.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.30.90.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:								
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:								
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:								
8708.40.13.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.40.13.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.40.19	- - - Loại khác:								
8708.40.19.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.40.19.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:								
8708.40.27.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.40.27.20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.40.27.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.40.29	- - - Loại khác:								
8708.40.29.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.40.29.20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.40.29.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- - Bộ phận:								
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8708.40.91.10	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	15,2	13	10,9	8,7	6,5	4,3	2,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.40.91.90	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.40.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:								
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:								
8708.50.13.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50.13.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.50.19	- - - Loại khác:								
8708.50.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50.19.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,2	13	10,9	8,7	6,5	4,3	2,1	
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:								
8708.50.27.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50.27.90	- - - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.50.29	- - - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.50.29.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50.29.90	- - - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
	- - Bộ phận:								
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa:								
8708.50.91.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.50.91.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50.92	- - - - Loại khác:								
8708.50.92.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.50.92.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.50.95	- - - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
	- - - Loại khác:								
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.50.99	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:								
	- - Ốp đầu trục bánh xe:								
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:								
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:								
8708.70.17.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.17.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.70.18	- - - - Loại khác:								
8708.70.18.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.18.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.70.19	- - - Loại khác:								
8708.70.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.19.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:								
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):								
8708.70.23.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.23.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.70.29	- - - Loại khác:								
8708.70.29.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.29.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:								
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:								
8708.70.34.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.34.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.70.39	- - - Loại khác:								
8708.70.39.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.39.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Loại khác:								
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:								
8708.70.96.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.70.96.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12	10,3	8,6	6,9	5,1	3,4	1,7	
8708.70.99	- - - Loại khác:								
8708.70.99.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.70.99.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):								
	- - Hệ thống giảm chấn:								
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	14	12	10	8	6	4	2	
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:								
8708.80.17.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.80.17.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.80.19	- - - Loại khác:								
8708.80.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.80.19.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Bộ phận:								
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.80.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:								

(Xem tiếp Công báo số 289 + 290)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng